PHỤ LỤC

Giá dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc (không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu) tại Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 14 / 11/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Chủng loại	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
1	KNT001	Kiểm tra khi giao nhận, lưu mẫu, đăng ký và trả lời kết quả	Kiểm tra tình trạng	Đồng/ Phép thử	160.000	
2	KNT002	Mô tả bằng cảm quan (đóng gói, nhãn, hình dáng, kích thước, độ trong, màu sắc, mùi vị, …)	Kiểm tra tình trạng	Đồng/ Phép thử	160.000	
3	KNT003	Độ đồng đều khối lượng hoặc Độ đồng đều đơn vị phân liều (tính theo khối lượng)	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	396.000	
4	KNT004	Độ rã thuốc viên nén hoặc viên nang hoặc cốm sủi bọt	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	348.000	
5	KNT005	Độ rã thuốc viên bao tan trong ruột hoặc viên hoàn hoặc viên bao đường	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	706.000	
6	KNT006	Độ rã thuốc viên đạn hoặc thuốc trứng hoặc viên đặt	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	982.000	
7	KNT008	Độ mịn	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	374.000	
8	KNT010	Thể tích hoặc Độ đồng đều thể tích (phương pháp cân)	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	509.000	
9	KNT011	Thể tích hoặc Độ đồng đều thể tích (phương pháp đo thể tích)	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	319.000	
10	KNT012	Thử độ tan	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	1.305.000	
11	KNT014	Xác định độ dẫn điện	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	528.000	
12	KNT018	Xác định tiểu phân nhìn thấy bằng mắt thường của thuốc tiêm, thuốc tiêm truyền	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	722.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Chủng loại	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
13	KNT019	Xác định giới hạn tiểu phân không nhìn thấy bằng mắt thường dùng kính hiển vi	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	1.469.000	
14	KNT021	Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	1.832.000	
15	KNT022	Xác định hàm lượng ethanol bằng lọ picnomet hoặc tỷ trọng kế	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	1.184.000	
16	KNT023	Xác định khối lượng riêng hoặc tỷ trọng	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	820.000	
17	KNT028	Độ đồng nhất của thuốc mềm dùng trên da và niêm mạc	Phép thử về đặc tính vật lý	Đồng/ Phép thử	423.000	
18	KNT031	Xác định chỉ số pH	Phép thử về đặc tính hóa lý	Đồng/ Phép thử	504.000	
19	KNT032	Xác định độ trong hoặc màu sắc của dung dịch bằng mắt thường	Phép thử về đặc tính hóa lý	Đồng/ Phép thử	3.697.000	
20	KNT033	Xác định độ trong hoặc màu sắc của dung dịch sử dụng thiết bị	Phép thử về đặc tính hóa lý	Đồng/ Phép thử	463.000	
21	KNT052	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (phân lập từng loại vi sinh vật gây bệnh)	Phép thử vi sinh vật	Đồng/ Phép thử	900.000	
22	KNT053	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (tổng số nấm)	Phép thử vi sinh vật	Đồng/ Phép thử	1.243.000	
23	KNT054	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (tổng số vi khuẩn Gram (-) dung nạp mật)	Phép thử vi sinh vật	Đồng/ Phép thử	1.178.000	
24	KNT055	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (tổng số vi sinh vật hiếu khí)	Phép thử vi sinh vật	Đồng/ Phép thử	1.236.000	
25	KNT058	Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh bằng phương pháp thử vi sinh vật (phương pháp khuếch tán)	Phép thử vi sinh vật	Đồng/ Phép thử	5.180.000	
26	KNT064	Định tính bằng phản ứng hóa học đơn giản	Định tính	Đồng/ Phép thử	401.000	
27	KNT065	Định tính bằng phản ứng hóa học phức tạp	Định tính	Đồng/ Phép thử	542.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Chủng loại	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
28	KNT066	Định tính bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại không sử dụng chuẩn	Định tính	Đồng/ Phép thử	737.000	
29	KNT067	Định tính bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại có sử dụng chuẩn	Định tính	Đồng/ Phép thử	868.000	
30	KNT068	Định tính bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	Định tính	Đồng/ Phép thử	1.373.000	
31	KNT078	Định tính bằng các phương pháp sắc ký hoặc quang phổ (trừ định tính bằng sắc ký lớp mỏng và quang phổ hồng ngoại)				
31.1		Định tính bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với detector UV-VIS	Định tính	Đồng/ Phép thử	2.050.000	Không làm cùng phép thử định lượng
31.2		Định tính bằng phương pháp quang phổ UV-VIS, tính theo A(1%, 1cm)	Định tính	Đồng/ Phép thử	481.000	Không làm cùng phép thử định lượng
31.3		Định tính bằng phương pháp quang phổ UV-VIS, tính theo chuẩn	Định tính	Đồng/ Phép thử	1.066.000	Không làm cùng phép thử định lượng
32	KNT079	Xác định mất khối lượng do làm khô bằng phương pháp sấy ở điều kiện áp suất thường	Xác định hàm ẩm	Đồng/ Phép thử	1.493.000	
33	KNT080	Xác định mất khối lượng do làm khô bằng phương pháp sấy ở điều kiện áp suất giảm	Xác định hàm ẩm	Đồng/ Phép thử	2.453.000	
34	KNT081	Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp Karl - Fischer (Chuẩn độ trực tiếp)	Xác định hàm ẩm	Đồng/ Phép thử	3.043.000	
35	KNT086	Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp cất với dung môi	Xác định hàm ẩm	Đồng/ Phép thử	1.863.000	
36	KNT087	Cắn sau khi bay hơi	Thử tinh khiết, thử tạp chất	Đồng/ Phép thử	897.000	
37	KNT090	Xác định giới hạn kim loại nặng bằng phương pháp hóa học	Thử tinh khiết, thử tạp chất	Đồng/ Phép thử	1.611.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Chủng loại	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
38	KNT091	Xác định giới hạn Arsen bằng phương pháp hóa học	Thử tinh khiết, thử tạp chất	Đồng/ Phép thử	1.389.000	
39	KNT092	Xác định Tro toàn phần hoặc Tro sulfat hoặc Tro không tan trong acid hoặc Tro tan trong nước	Thử tinh khiết, thử tạp chất	Đồng/ Phép thử	1.556.000	
40	KNT095	Xác định tạp chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng (TLC)	Thử tinh khiết, thử tạp chất	Đồng/ Phép thử	2.747.000	
41	KNT096	Xác định tạp chất bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) hoặc phương pháp sắc ký khí (GC) (không bao gồm tạp chuẩn)	Thử tinh khiết, thử tạp chất	Đồng/ Phép thử	8.198.000	
42	KNT097	Xác định tạp chất bằng các phương pháp quang phổ				
42.1		Xác định tạp chất bằng phương pháp quang phổ UV-VIS,tính theo A(1%, 1cm)	Thử tinh khiết, thử tạp chất	Đồng/ Phép thử	961.000	
42.2		Xác định tạp chất bằng các phương pháp quang phổ UV-VIS, tính theo chuẩn	Thử tinh khiết, thử tạp chất	Đồng/ Phép thử	2.133.000	
43	KNT098	Độ hoà tan một giai đoạn	Độ hòa tan (chưa bao gồm phép thử định lượng hoạt chất hòa tan)	Đồng/ Phép thử	2.776.000	
44	KNT099	Độ hòa tan cùng môi trường, nhiều giai đoạn				
44.1		Độ hòa tan cùng môi trường, Thời gian thử dưới 8 giờ.	Độ hòa tan (chưa bao gồm phép thử định lượng hoạt chất hòa tan)	Đồng/ Giai đoạn	833.000	Tính thêm cho mỗi giai đoạn (từ giai đoạn 2 trở đi)
44.2		Độ hòa tan cùng môi trường. Thời gian thử trên 8 giờ.	Độ hòa tan (chưa bao gồm phép thử định lượng hoạt chất hòa tan)	Đồng/ Giai đoạn	1.388.000	Tính thêm cho mỗi giai đoạn (từ giai đoạn 2 trở đi)

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Chủng loại	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
45	KNT100	Độ hòa tan nhiều môi trường	Độ hòa tan (chưa bao gồm phép thử định lượng hoạt chất hòa tan)	Đồng/ Môi trường	2.776.000	Tính cho mỗi môi trường
46	KNT101	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ thể tích (chuẩn độ trực tiếp), trừ chuẩn độ đo bạc	Định lượng	Đồng/ Phép thử	1.345.000	
47	KNT102	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ thể tích (chuẩn độ gián tiếp), trừ chuẩn độ đo bạc	Định lượng	Đồng/ Phép thử	1.464.000	
48	KNT103	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ thể tích (chuẩn độ đo bạc trực tiếp)	Định lượng	Đồng/ Phép thử	1.182.000	
49	KNT104	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ thể tích (chuẩn độ đo bạc gián tiếp)	Định lượng	Đồng/ Phép thử	1.455.000	
50	KNT106	Định lượng các kháng sinh họ penicilin bằng phương pháp đo iod	Định lượng	Đồng/ Phép thử	2.509.000	
51	KNT108	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ đo điện thế hoặc đo ampe (chuẩn độ trực tiếp), trừ chuẩn độ đo bạc	Định lượng	Đồng/ Phép thử	1.605.000	
52	KNT109	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ đo thế hoặc đo ampe (chuẩn độ gián tiếp), trừ chuẩn độ đo bạc	Định lượng	Đồng/ Phép thử	1.709.000	
53	KNT110	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ đo điện thế hoặc đo ampe (chuẩn độ đo bạc trực tiếp)	Định lượng	Đồng/ Phép thử	4.087.000	
54	KNT111	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ đo điện thế hoặc đo ampe (chuẩn độ đo bạc gián tiếp)	Định lượng	Đồng/ Phép thử	4.568.000	
55	KNT113	Định lượng bằng phương pháp quang phổ UV-VIS, tính theo A(1%, 1cm)	Định lượng	Đồng/ Phép thử	961.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Chủng loại	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
56	KNT114	Định lượng bằng phương pháp quang phổ UV-VIS, tính theo chuẩn	Định lượng	Đồng/ Phép thử	2.133.000	
57	KNT115	Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với detector UV-VIS	Định lượng	Đồng/ Phép thử	4.099.000	
58	KNT123	Định lượng mỗi nguyên tố bằng phương pháp AAS với kỹ thuật ngọn lửa	Định lượng	Đồng/ Phép thử	1.879.000	
59	KNT140	Định lượng tinh dầu trong dược liệu	Định lượng	Đồng/ Phép thử	2.309.000	
60	KNT144	Độ đồng đều hàm lượng				
60.1		Độ đồng đều hàm lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với detector UV-VIS	Định lượng	Đồng/ Phép thử	8.198.000	
60.2		Độ đồng đều hàm lượng bằng phương pháp quang phổ UV-VIS, tính theo chuẩn	Định lượng	Đồng/ Phép thử	4.266.000	
60.3		Độ đồng đều hàm lượng bằng phương pháp quang phổ UV-VIS, tính theo A(1%, 1cm)	Định lượng	Đồng/ Phép thử	1.922.000	
61	KNT145	Định lượng đồng thời nhiều thành phần				
61.1		Định lượng đồng thời nhiều thành phần bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với detector UV-VIS	Định lượng	Đồng/ thành phần	2.050.000	Tính thêm cho mỗi thành phần từ thành phần 2, 3,…
61.2		Định lượng đồng thời nhiều thành phần bằng phương pháp quang phổ UV-VIS, tính theo chuẩn	Định lượng	Đồng/ thành phần	1.066.000	Tính thêm cho mỗi thành phần từ thành phần 2, 3,…
61.3		Định lượng đồng thời nhiều thành phần bằng phương pháp quang phổ UV-VIS, tính theo A(1%, 1cm)	Định lượng	Đồng/ thành phần	481.000	Tính thêm cho mỗi thành phần từ thành phần 2, 3,…
62	KNT147	Xác định chỉ số Acid	Xác định các chỉ số	Đồng/ Phép thử	1.721.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Chủng loại	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
63	KNT154	Mô tả (Cảm quan, kích thước, màu sắc, mùi, vị, mốc, mọt của dược liệu, ...)	Các phép thử về dược liệu	Đồng/ Phép thử	351.000	
64	KNT155	Vi phẫu	Các phép thử về dược liệu	Đồng/ Phép thử	1.448.000	
65	KNT156	Soi bột	Các phép thử về dược liệu	Đồng/ Phép thử	1.069.000	
66	KNT157	Xác định các chất chiết được trong dược liệu	Các phép thử về dược liệu	Đồng/ Phép thử	1.522.000	
67	KNT158	Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu	Các phép thử về dược liệu	Đồng/ Phép thử	444.000	
68	KNT159	Xác định tỷ lệ vụn nát của dược liệu	Các phép thử về dược liệu	Đồng/ Phép thử	338.000	
69	KNT160	Xác định chỉ số trương nở	Các phép thử về dược liệu	Đồng/ Phép thử	464.000	
70	KNT164	Xử lý qua chiết hoặc tách nhiều lần hoặc đun hồi lưu cách thủy hoặc đốt hoặc nung, …	Phương pháp xử lý mẫu đặc biệt	Đồng/ Phép thử	2.023.000	
71	KNT165	Xử lý qua nhiều giai đoạn xử lý mẫu hoặc thời gian kéo dài (quá 8h)	Phương pháp xử lý mẫu đặc biệt	Đồng/ Phép thử	3.463.000	